



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attached with decision: / QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Quản lý chất lượng
Phòng kế hoạch – Đầu tư**

Laboratory: **Quality Management Department
Investment and Planning Department**

Tổ chức đăng ký/
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray**

Name of applicant
Organization: **Chumomray Rubber Limited Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1493**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý: **Huỳnh Quang Long**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 09/05/2026**

Địa chỉ:
Address: **Thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum, Việt Nam**

Địa điểm:
Location: **Thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0988538247**

Email: **cmrcqlcl@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1493****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	Xác định hàm lượng tạp chất Phương pháp tủ sấy <i>Determination of dirt content</i> <i>Oven method</i>	(0,012 ~ 0,038) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content</i> <i>Method A</i>	(0,29 ~ 1,3) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content</i> <i>Semi micro Kjeldahl method</i>	(0,28 ~ 0,33) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
4.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile matter content</i> <i>Oven method - Process A</i>	(0,18 ~ 0,48) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ*Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	Xác định độ dẻo (P_0) Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity</i> <i>Rapid-plastimeter method</i>	(24,7 ~ 43,4) đơn vị Wallace/ <i>Wallace unit</i>	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
2.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(54,7 ~ 78,4) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)

Ghi chú/ Note:

- Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Chumomray Rubber Limited Company that provides the testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

